# Unit IB. Grammar (trang 5)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 5 Unit I Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 5 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Circle the correct tense (Khoanh tròn thì đúng)  
1. “What do you do / are you doing tonight?’’- “I stay /I'm staying at home.’’  
2. Can you text me when you get/'re getting home?  
3. The sun rises / is rising in the east and sets / is setting in the west.  
4. Why do you laugh / are you laughing? It isn't funny!  
5. My dad leaves / is leaving home every day at eight o'clock.  
6. My sister always borrows / is always borrowing my clothes. It's really annoying!  
7. What time does your train arrive / is your train arriving?  
**Đáp án:**  
1. “What do you do tonight?’’- “I stay at home.’’  
2. Can you text me when you get home?  
3. The sun rises in the east and sets in the west.  
4. Why are you laughing? It isn’t funny!  
5. My dad leaves home every day at eight o’clock.  
6. My sister always borrows my clothes. It’s really annoying!  
**Giải thích:**  
1. Thì đúng của câu đầu tiên là thì hiện tại đơn vì nó là một câu nói chung về một sự thật. Câu thứ hai dùng ở thì hiện tại tiếp diễn vì nó diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.  
2. Thì đúng của câu là thì hiện tại đơn vì nó là một câu nói chung về một sự thật.  
3. Thì đúng của cả hai động từ là thì hiện tại đơn vì chúng là những câu nói chung về sự thật.  
4. Thì đúng của động từ thứ hai là thì hiện tại tiếp diễn vì nó diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.  
5. Thì đúng của câu là thì hiện tại đơn vì nó là một câu nói chung về một sự thật.  
6. Thì đúng của câu là thì hiện tại tiếp diễn vì nó diễn tả một hành động xảy ra nhiều lần.  
7. Thì đúng của câu là thì hiện tại đơn vì nó là một tuyên bố chung về một sự thật.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. “Tối nay bạn làm gì?”- “Tôi ở nhà.”  
2. Bạn có thể nhắn tin cho tôi khi bạn về nhà được không?  
3. Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây.  
4. Tại sao bạn lại cười? Thật không vui chút nào!  
5. Bố tôi rời nhà hàng ngày lúc 8 giờ.  
6. Em gái tôi luôn mượn quần áo của tôi. Nó thực sự phiền phức!  
7. Chuyến tàu của bạn đến lúc mấy giờ?  
  
**2 (trang 5 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Match sentences 1-7 in exercise 1 with the uses of tenses a-g below. (Nối các câu 1-7 trong bài tập 1 với cách sử dụng các thì a-g dưới đây)  
Present simple  
a. for habits and routines  
b. for a permanent situation or fact  
c. for timetables and schedules  
d. in future time clauses (starting with when, as soon as, after, if, etc.)  
Present continuous  
e. for something happening now or about now  
f. for describing annoying behavior (with always)  
g. for future arrangements  
**Đáp án:**  
a. 5  
b. 3  
c. 7  
d. 2  
e. 4  
f. 6  
g. 1  
**Giải thích:**  
1. Thì đúng của câu đầu tiên là thì hiện tại đơn vì nó là một câu nói chung về một sự thật. Câu thứ hai dùng ở thì hiện tại tiếp diễn vì nó diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.  
2. Thì đúng của câu là thì hiện tại đơn vì nó là một câu nói chung về một sự thật.  
3. Thì đúng của cả hai động từ là thì hiện tại đơn vì chúng là những câu nói chung về sự thật.  
4. Thì đúng của động từ thứ hai là thì hiện tại tiếp diễn vì nó diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.  
5. Thì đúng của câu là thì hiện tại đơn vì nó là một câu nói chung về một sự thật.  
6. Thì đúng của câu là thì hiện tại tiếp diễn vì nó diễn tả một hành động xảy ra nhiều lần.  
7. Thì đúng của câu là thì hiện tại đơn vì nó là một tuyên bố chung về một sự thật.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hiện tại đơn  
a. diễn tả những thói quen  
b. diễn tả một tình huống hoặc thực tế vĩnh viễn  
c. diễn tả thời gian biểu và lịch trình  
d. trong các mệnh đề thời gian trong tương lai (bắt đầu bằng khi nào, ngay sau khi, sau, nếu, v.v.)  
Thì hiện tại tiếp diễn  
e. diễn tả một cái gì đó đang xảy ra bây giờ hoặc về bây giờ  
f. mô tả hành vi gây khó chịu (với luôn luôn)  
g. diễn tả những sắp xếp trong tương lai  
  
**3 (trang 5 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the dialogue with the present simple or present continuous form of the verbs in brackets. (Hoàn thành đoạn hội thoại với dạng hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn của động từ trong ngoặc)  
Martin: Hurry up! The film \_\_\_\_ (start) in ten minutes.  
Hannah: I \_\_\_\_ (look for) my phone. \_\_\_\_ you \_\_\_ (know) where it is?  
Martin: No. Why \_\_\_\_ you always (lose) things? It's so annoying!  
Hannah: I usually \_\_\_\_ (keep) it on my bedside table, but it isn't there.  
Martin: \_\_\_\_ you \_\_\_\_(remember) when you last used it?  
Hannah: No - that's the problem.  
Martin: You \_\_\_\_ (not need) your phone at the cinema. Look for it when we \_\_\_ (get back)  
Hannah: I won't have time when we get back. I \_\_\_ (go) straight out again ... It's OK.  
Here it is! It was in my pocket!  
**Đáp án:**  
1. starts  
2. ’m looking for  
3. Do - know  
4. are - losing  
5. keep  
6. Do - remember  
7. don’t need  
8. get back  
9. ’m going  
**Giải thích:**  
Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói, còn thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự việc chung chung hoặc một hành động theo thói quen 1. Trong đoạn hội thoại đã cho, thì hiện tại tiếp diễn được sử dụng để mô tả hành động tìm kiếm điện thoại, trong khi thì hiện tại đơn được dùng để mô tả những tuyên bố chung chung về thực tế hoặc hành động theo thói quen như làm mất đồ, để điện thoại trên bàn cạnh giường ngủ và không cần điện thoại ở rạp chiếu phim.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Martin: Nhanh lên! Bộ phim sẽ bắt đầu trong mười phút nữa.  
Hannah: Tôi đang tìm điện thoại của mình. Bạn có biết nó ở đâu không?  
Martin: Không. Tại sao bạn luôn làm mất đồ? Thật là khó chịu!  
Hannah: Tôi thường để nó trên bàn cạnh giường ngủ, nhưng nó không có ở đó.  
Martin: Bạn có nhớ lần cuối bạn sử dụng nó là khi nào không?  
Hannah: Không - đó chính là vấn đề.  
Martin: Bạn không cần điện thoại ở rạp chiếu phim. Hãy tìm nó khi chúng ta quay lại.  
Hannah: Tôi sẽ không có thời gian khi chúng ta quay lại. Tôi lại đi thẳng ra ngoài… Không sao đâu. Đây rồi! Nó ở trong túi của tôi!  
  
**4 (trang 5 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Some of the sentences are incorrect. Rewrite them correctly. Tick the correct sentences. (Một số câu sai. Viết lại chúng một cách chính xác. Đánh dấu vào câu đúng)  
1. Mel is belonging to the drama club.  
2. Do you prefer beach holidays or adventure holidays?  
3. Call me as soon as you’re arriving.  
4. Jack is hating spaghetti.  
5. Why are you always interrupting?  
6. I'm not understanding this maths calculation.  
**Đáp án:**  
1. Mel belongs to the drama club.  
2. √  
3. Call me as soon as you arrive.  
4. Jack hates spaghetti.  
5. √  
6. I don’t understand this maths calculation.  
**Giải thích:**  
1. Động từ “belong” ở thì hiện tại đơn, dùng để diễn tả một tình huống hoặc sự việc lâu dài.  
2. Câu này đã đúng rồi. Động từ "prefer" ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về sự việc hoặc hành động theo thói quen.  
3. Động từ "arrive" ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về một sự việc hoặc một hành động theo thói quen.  
4. Động từ "hate" ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về một sự việc hoặc một hành động theo thói quen.  
5. Động từ “interrupt” ở thì hiện tại tiếp diễn, dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.  
6. Động từ "understand" ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về một sự việc hoặc một hành động theo thói quen. Dạng phủ định của động từ là "không hiểu".  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Mel thuộc câu lạc bộ kịch.  
2. Bạn thích kỳ nghỉ ở bãi biển hay kỳ nghỉ phiêu lưu?  
3. Hãy gọi cho tôi ngay khi bạn đến nơi.  
4. Jack ghét mì ống.  
5. Tại sao bạn luôn ngắt lời?  
6. Tôi không hiểu phép tính toán này.  
  
**5 (trang 5 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the verbs below. Use the same verb in each pair of sentences. Use the present simple and present continuous. (Hoàn thành câu với các động từ dưới đây. Sử dụng cùng một động từ trong mỗi cặp câu. Sử dụng thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn)  
have look think  
1.  
a. That food \_\_\_\_\_ delicious!  
b. What \_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ at?  
2.  
a. What \_\_\_\_ you \_\_\_\_ about?  
b. Who \_\_\_\_ you \_\_\_\_ will win the match?  
3.  
a. “Where’s Tom?’’ - “He \_\_\_\_\_ a shower.’’  
b. Dogs \_\_\_\_ a good sense of smell.  
**Đáp án:**  
1.  
a. looks  
b. are, looking  
2.  
a. are, thinking  
b. do, think  
3.  
a. ’s having  
b. have  
**Giải thích:**  
1. Động từ “look” ở thì hiện tại tiếp diễn, dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. Động từ "look" được dùng để diễn tả hành động nhìn vào vật gì đó ¹.  
2. Động từ “think” được dùng trong cả hai câu. Câu đầu tiên ở thì hiện tại tiếp diễn, dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. Câu thứ hai ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về sự việc hoặc hành động theo thói quen ¹.  
3. Động từ "have" ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về sự việc hoặc hành động theo thói quen. Động từ “take” ở thì hiện tại tiếp diễn, được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
a. Món ăn đó trông ngon quá!  
b. Bạn đang nhìn gì đó?  
2.  
a. Bạn đang nghĩ gì đó?  
b. Bạn nghĩ ai sẽ thắng trận đấu?  
3.  
a. “Tom đâu rồi?” - “Anh ấy đang tắm.”  
b. Chó có khứu giác rất tốt.  
  
**6 (trang 5 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the questions with the verbs in brackets. Use the present simple or present continuous. Then write true answers, in complete sentences. (Hoàn thành câu hỏi với động từ trong ngoặc. Sử dụng thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn. Sau đó viết câu trả lời đúng, thành câu hoàn chỉnh)  
1. Where \_\_\_\_ you usually \_\_\_\_ on Saturday mornings? (go)  
2. What \_\_\_\_ you usually \_\_\_\_ on Saturday mornings? (do)  
3. What time \_\_\_\_ school \_\_\_\_\_ and \_\_\_\_? (start / finish)  
4. What \_\_\_\_\_ your parents \_\_\_\_\_\_\_ now? (do)  
**Đáp án:**  
1. do, go  
2. do, do  
3. does, start, finish  
4. are, doing  
**Giải thích:**  
1. Động từ "go" ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về sự việc hoặc hành động theo thói quen.  
2. Động từ “do” được dùng trong cả hai câu. Câu đầu tiên ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về một sự việc hoặc một hành động theo thói quen. Câu thứ hai ở thì hiện tại tiếp diễn, dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.  
3. Động từ “bắt đầu” và “kết thúc” ở thì hiện tại đơn, được dùng để mô tả một tuyên bố chung về một sự việc hoặc một hành động theo thói quen. Động từ “does” được dùng với “school” vì nó là danh từ số ít.  
4. Động từ “ doing” ở thì hiện tại tiếp diễn, dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. Động từ "are" được dùng với "parents" vì nó là danh từ số nhiều.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn thường đi đâu vào sáng thứ bảy?  
2. Bạn thường làm gì vào sáng thứ bảy?  
3. Trường học bắt đầu và kết thúc lúc mấy giờ?  
4. Hiện tại bố mẹ bạn đang làm gì?  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit IA. Vocabulary (trang 4)**  
**Unit IC. Vocabulary (trang 6)**  
**Unit ID. Grammar (trang 7)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home